

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 9 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 142

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao. Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, rau mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	7,75 gam	kg	1,1	17.000	18.700	880	19,1	-	201
2	4038	Hành lá	1,41 gam	kg	0,2	32.000	6.400	36	2,1	-	6,9
3	4080	Rau mồng toi	22,54 gam	kg	3,2	16.000	51.200	361	53,1	-	37,2
4	4082	Rau mùi tàu	1,41 gam	kg	0,2	45.000	9.000	34	3,4	-	5,1
5	5011	Dưa hấu	92,25 gam	kg	13,1	14.500	189.950	1.076	81,7	13,6	156,7
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	27,82 gam	kg	3,95	135.000	533.250	5.965	837,4	292,3	-
7	8066	Ngao biển trắng	16,2 gam	kg	2,3	34.000	78.200	585	123,5	10,1	-
8	9004	Trứng vịt	35,21 gam	kg	5	60.000	300.000	7.550	572	528	127,6
9	13003	Gừng tươi	0,7 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	2,11 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	83,1 gam	kg	11,8	20.000	236.000	40.592	932,2	118	8.956,2
12	500018	Dầu đậu nành Simply	7,04 gam	lít	1	62.000	62.000	9.000	-	1.000	-
13	500019	Mỡ lợn sống	7,04 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,92 gam	kg	1,55	260.000	403.000	7.549	302,3	359,6	713
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,87 gam	kg	0,55	260.000	143.000	2.778	126,5	145,8	239,3
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	14,08 gam	kg	2	235.000	470.000	2.313	411,6	74,5	-
17	500059	Hạt nêm Neptune	2,11 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	2,11 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
19	500063	Hành củ tái	2,11 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
TỔNG CỘNG							2.625.500	85.811	3.529	3.248	10.563
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				604 kcal	24,9	22,9	74,4		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					100,0%	109,6%	97,3%	98,4%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					99 kcal	206 kcal	298 kcal		



65%	35%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,5%	34,1%	49,4%
Chi phí thực phẩm	2.625.500 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.489 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	11 VND			



Phạm Thị Huyền

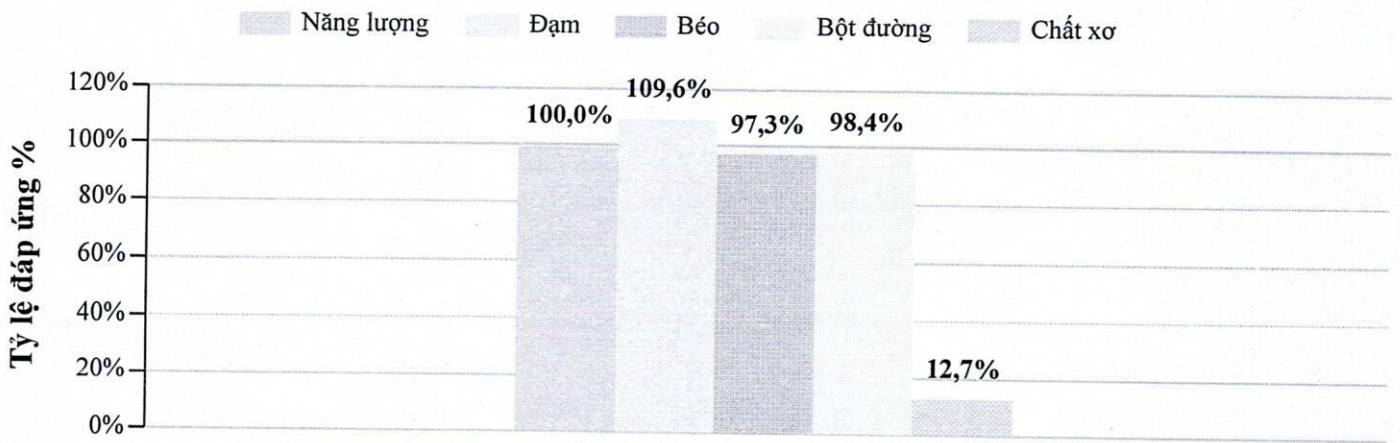
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

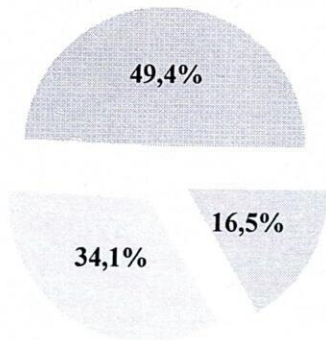
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



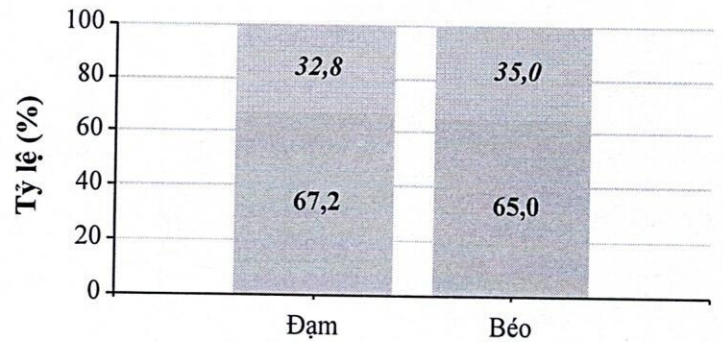
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 331

Ngày: 9 tháng 5 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng; Dưa hấu.
Bữa phụ	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	9,06 gam	kg	3	18.000	54.000	547	17,1	-	119,7
2	4038	Hành lá	0,91 gam	kg	0,3	32.000	9.600	54	3,1	-	10,3
3	4080	Rau mồng tơi	27,79 gam	kg	9,2	16.000	147.200	1.038	152,7	-	106,9
4	4082	Rau mùi tàu	0,91 gam	kg	0,3	45.000	13.500	51	5	-	7,7
5	5011	Dưa hấu	89,73 gam	kg	29,7	14.500	430.650	2.440	185,3	30,9	355,2
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	25,98 gam	kg	8,6	135.000	1.161.000	12.986	1.823,2	636,4	-
7	8066	Ngao biển trắng	16,31 gam	kg	5,4	34.000	183.600	1.374	290	23,8	-
8	9004	Trứng vịt	38,67 gam	kg	12,8	60.000	768.000	19.329	1.464,3	1.351,7	326,7
9	13003	Gừng tươi	0,6 gam	kg	0,2	35.000	7.000	45	0,7	-	10,4
10	13039	Bột canh	1,51 gam	kg	0,5	19.000	9.500	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	87,61 gam	kg	29	20.000	580.000	99.760	2.291	290	22.011
12	500018	Dầu đậu nành Simply	5,14 gam	lít	1,7	62.000	105.400	15.300	-	1.700	-
13	500019	Mỡ lợn sống	1,81 gam	kg	0,6	70.000	42.000	3.780	-	420	-
14	500027	Miến phở	19,03 gam	kg	6,3	32.000	201.600	22.050	378	37,8	5.052,6
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,6 gam	kg	4,5	260.000	1.170.000	21.915	877,5	1.044	2.070
16	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	35,35 gam	kg	11,7	100.000	1.170.000	14.058	937,2	1.147,8	-
17	500059	Hạt nêm Neptune	1,51 gam	kg	0,5	52.000	26.000	990	75	10	150
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,51 gam	lít	0,5	75.000	37.500	174	25,3	0,1	18
19	500063	Hành củ tái	0,91 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
TỔNG CỘNG							6.124.050	215.962	8.529	6.692	30.253
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%	615	23,1	20,5	84,6		
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				652 kcal	25,8	20,2	91,4		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					106,1%	111,7%	98,6%	108,1%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					103 kcal	182 kcal	366 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					15,8%	28,0%	56,2%		
Chi phí thực phẩm		6.124.050 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.502 VND	Chênh lệch				



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-2 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G
P: L: G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

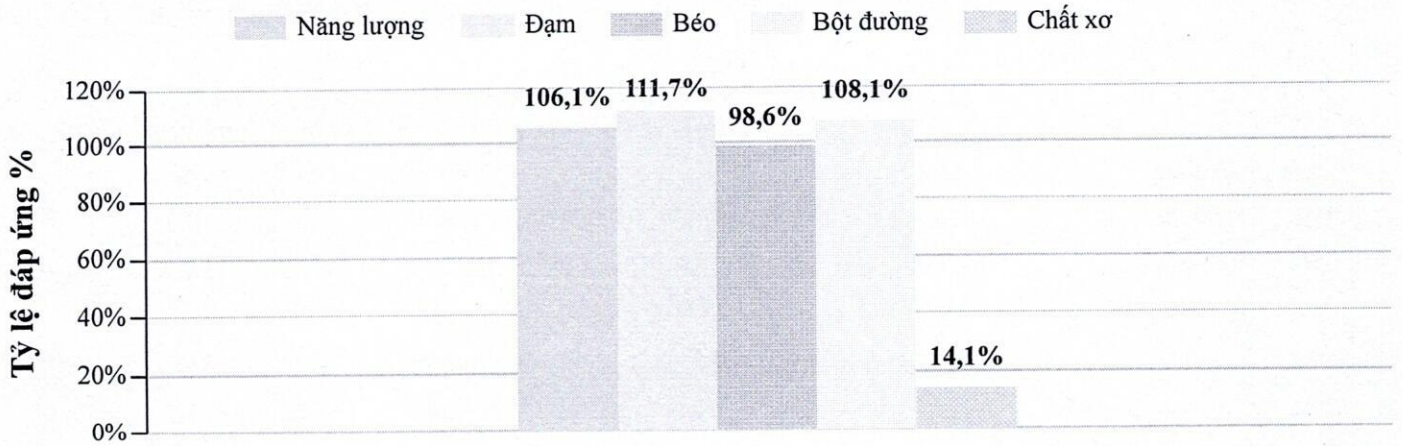
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

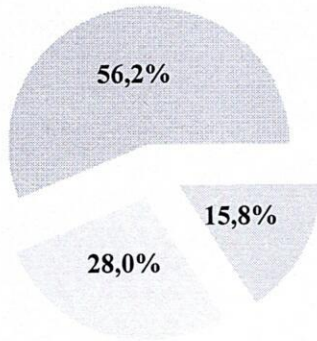
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Góc thực vật Góc động vật

